

HOẠT ĐỘNG KINH TẾ HỘ ĐẾN TÀI NGUYÊN RỪNG THUỘC VÙNG ĐỆM VƯỜN QUỐC GIA YOK ĐÔN, TỈNH ĐẮK LẮK

PHAN QUANG TRUNG

Viện Khoa học xã hội vùng Trung Bộ và Tây nguyên

Nhận bài ngày 27/6/2026. Sửa chữa xong 28/7/2026. Duyệt đăng 05/8/2026.

Abstract

The buffer zone of Yok Don National Park is home to numerous communities whose livelihoods depend primarily on agricultural production. As the demand for household economic development continues to increase, livelihood activities have exerted multidimensional impacts on forest resources. Drawing on secondary data, field surveys, and an analysis of current conditions, this study identifies land-use conversion, logging, livestock grazing, the collection of non-timber forest products, and the use of forest resources for subsistence as the principal household economic activities increasing the risk of forest degradation. The article examines livelihood activities that directly contribute to the degradation of forest resources and proposes solutions for balancing conservation and development in Yok Don National Park.

Keywords: Buffer zone, Dak Lak, forest resources, household economy, Yok Don National Park.

1. Đặt vấn đề

Đã từ lâu vấn đề bảo tồn đa dạng sinh học của nhiều Vườn quốc gia (VQG) bị suy thoái do sức ép của người dân sinh sống ở vùng đệm đã được nhiều người quan tâm. Việc xây dựng vùng đệm, tạo thành một vành đai bảo vệ bổ sung cho VQG để loại trừ các ảnh hưởng từ phía ngoài đã được đặt ra ở nhiều nước trên thế giới. Ở Việt Nam quản lý tài nguyên rừng ở vùng đệm các VQG đang là cách tiếp cận để quản lý bền vững tài nguyên thiên nhiên hài hòa với phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội trong các hệ thống sinh thái nhân văn. Hầu hết các khu rừng đặc dụng ở khu vực Tây Nguyên đều có dân cư sống xung quanh hoặc ngay bên trong diện tích quy hoạch. Từ đó cho thấy nhu cầu sử dụng tài nguyên rừng của nhiều cộng đồng dân cư vẫn tồn tại và khó quản lý (Cao Thị Lý, 2008). Thực tế đang đối mặt với mâu thuẫn giữa nhu cầu sử dụng tài nguyên với quản lý bảo tồn “ngập ngừng”. Do vậy, cần gắn cộng đồng tham gia quản lý bảo tồn và sử dụng bền vững một phần tài nguyên rừng, có tổ chức, chia sẻ lợi ích đảm bảo bền vững về cả xã hội lẫn bảo tồn (Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, 2004).

Vườn Quốc gia Yok Đôn là một trong những VQG có diện tích lớn nhất Việt Nam, nổi bật với hệ sinh thái rừng khộp đặc trưng và giá trị đa dạng sinh học cao. Đây là nơi cư trú của nhiều loài động, thực vật quý hiếm, đồng thời có ý nghĩa quan trọng trong việc bảo tồn cảnh quan, điều tiết môi trường và cung cấp các dịch vụ hệ sinh thái cho khu vực Tây Nguyên (Ban Quản lý Vườn quốc gia Yok Đôn, 2025). Bao quanh VQG là vùng đệm với nhiều cộng đồng dân cư sinh sống, trong đó phần lớn là đồng bào dân tộc thiểu số và các hộ sản xuất nông nghiệp có mức sống còn nhiều khó khăn. Sinh kế của các hộ dân chủ yếu dựa vào trồng trọt, chăn nuôi, khai thác lâm sản ngoài gỗ, lao động thời vụ và một phần thu nhập từ các chương trình giao khoán bảo vệ rừng, chi trả dịch vụ môi trường rừng. Do mức độ phụ thuộc vào tài nguyên thiên nhiên còn khá lớn nên sự phát triển kinh tế của các hộ gia đình luôn có mối quan hệ chặt chẽ với việc khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên rừng. Thực tế cho thấy việc kết hợp bảo tồn với phát triển hay quản lý bảo tồn tổng hợp tài nguyên rừng là nhu cầu bức thiết.

Email: quangtrungphan@gmail.com

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Các hoạt động kinh tế hộ của cộng đồng dân cư vùng đệm đến tài nguyên rừng

2.1.1. Hoạt động khai thác và sử dụng đất rừng để sản xuất nông nghiệp

Đất đai là tư liệu sản xuất không thể thay thế đối với sản xuất nông - lâm nghiệp. Để phát triển kinh tế người dân ở đây phần lớn dựa vào nguồn lực đất đai, đặc biệt ở những nơi có tiềm năng mở rộng diện tích đất nông nghiệp. Việc có đất đai sử dụng và biết cách canh tác để đem lại hiệu quả kinh tế là hoàn toàn khác nhau. Đất đai ở cộng đồng vùng đệm tập trung ở ba loại chính: Đất trồng màu, đất rẫy, đất ruộng, chủ yếu sản xuất cây hàng năm, tỷ lệ chiếm 80 - 85% cơ cấu đất canh tác của các hộ. Đất trồng cây công nghiệp tập trung ở các hộ thoát nghèo nhưng chỉ chiếm 5 - 12% trong cơ cấu, thể hiện ở bảng 1 dưới đây.

Bảng 1: Diện tích canh tác trung bình của hộ trong các nhóm kinh tế hộ khác nhau

DVT: Ha

Nhóm Kinh tế hộ	Diện tích trồng cây công nghiệp	Diện tích Rẫy	Diện tích lúa nước	Diện tích đất màu	Tổng diện tích đất canh tác
Nhóm 1	0,55	0,47	0,25	0,97	2,24
Nhóm 2	0,35	0,5	0,21	0,65	1,71
Nhóm 3	0,21	0,55	0,17	0,63	1,56

(Nguồn: Kết quả PRA tại cộng đồng vùng đệm xã Buôn Đôn)

Qua bảng 1 ta thấy về quy mô diện tích đất đai trung bình hiện nay của các hộ là tương đối lớn, dao động từ 1,5 đến 2,24 ha nhưng trên thực tế diện tích đất để canh tác tốt lại chiếm một tỷ lệ nhỏ trong tổng cơ cấu đất canh tác của các hộ. Điều này làm cho kinh tế hộ ở đây chỉ thích ứng với kiểu tổ chức lao động gia đình và với các điều kiện sản xuất thủ công. Theo thực tế phỏng vấn trực tiếp các hộ, phần lớn các hộ cho rằng phần diện tích này thực sự là chưa đủ so với nguồn nhân lực của hộ. Do lực lượng lao động tại vùng nông thôn không theo quy định về tuổi tác, thời gian lao động mà lao động tranh thủ theo mùa vụ. Hiện nay, thu nhập chính của cộng đồng chủ yếu từ đất màu (trồng bắp lai) và qua điều tra cho thấy, nhóm thu nhập thấp (nhóm KT3), có diện tích đất màu rất ít nhưng những nhóm hộ này có đất rẫy khá nhiều, vì thiếu đất để trồng lúa và đất làm màu nên người dân vẫn thường xuyên phá rừng làm rẫy. Sự tác động này cũng khá lớn và thường xuyên xảy ra hàng năm, nhóm hộ khá có tổng diện tích đất nhiều hơn so với các nhóm hộ khác.

Kết quả điều tra, thảo luận cho thấy, với diện tích nương rẫy nằm trên diện tích rừng và đất rừng thuộc quyền quản lý của VQG, người dân địa phương trồng chủ yếu là cây nông nghiệp ngắn ngày như: Lúa nương, ngô đôi, sắn đôi, đậu tương. Bên cạnh đó, một số ít hộ gia đình có diện tích canh tác gần nhà trồng cây ăn quả như: Chuối, hồng, mận, xoài, na, dứa; một số ít trồng cây lâm nghiệp như: Mỡ, trám trắng, trám đen. Nhìn chung độ màu mỡ của loại đất này còn khá tốt, một số hộ canh tác ngô, lúa nương không dùng phân bón vẫn cho thu hoạch với sản lượng ở mức trung bình của khu vực. Song cũng có nhiều hộ phải tận dụng những nơi đất xấu, ven triền đồi, triền núi bất chấp việc sạt lở hay vi phạm quy định của rừng cấm để trồng các loại cây lương thực mong đáp ứng đủ nhu cầu cuộc sống hàng ngày bởi họ không còn lựa chọn nào khác.

Sinh kế của cộng đồng tác động đến tài nguyên rừng gồm có các yếu tố về dân số và dân tộc. Qua các cuộc thảo luận nhóm (3 nhóm gồm nhóm người đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ, nhóm đồng bào dân tộc thiểu số di cư từ nơi khác đến; nhóm người Kinh) cho thấy, với những dân tộc di cư từ nơi khác tới như dân tộc Kinh chiếm khoảng 60%, nhóm dân tộc này có quá trình di cư từ những năm 1975 đến nay. Những đối tượng trên nhìn chung khá hiểu biết, có vốn và kỹ năng canh tác sản xuất tốt hơn những dân tộc khác, do đó họ thường mua lại những diện tích đất của những dân tộc khác đã khai phá từ rừng (thường trồng những cây ngắn ngày) để trồng những loại cây công nghiệp dài ngày, chính điều này chỉ ra, mặc dù không trực tiếp phá rừng nhưng họ là nhóm đối tượng lớn nhất đã gián tiếp gây mất rừng để chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp ở đây. Với những dân tộc di cư từ nơi khác đến như: Tày,

Thái, Nùng, Hmông... (chiếm khoảng 15% dân số). Do phong tục tập quán và đặc điểm canh tác nên những dân tộc này thường sống dựa vào rừng và canh tác nương rẫy. Quá trình tạo đất nông nghiệp để canh tác của họ đã ảnh hưởng lớn đến tài nguyên rừng ở địa phương do họ lấn chiếm đất rừng để có đất canh tác. Đối với các dân tộc thiểu số tại chỗ như: Mnông, Ê đê,... trước đây các dân tộc này thường tổ chức sinh sống ở những vùng xa xôi hẻo lánh với tập quán truyền thống là luân canh. Tuy nhiên, đến nay hầu như họ đã mất phương thức canh tác lâu đời của họ do các chính sách về quản lý đất đai cũng như sự hòa nhập với các dân tộc khác từ nơi khác đến. Hiện nay, việc canh tác theo phương thức truyền thống không còn, trong khi những người từ nơi khác tới do có vốn nên mua lại những diện tích đất mà người dân tộc thiểu số tại chỗ đang canh tác và để có đất sản xuất họ lại vào rừng chặt phá để lấy đất canh tác. Chu trình này đã tiếp diễn nhiều năm gây nên tình trạng chuyển đổi một diện tích lớn từ đất rừng sang đất sản xuất nông nghiệp.

2.1.2. Hoạt động khai thác lâm sản với mục đích cho nhu cầu tại chỗ và hàng hóa

Nghiên cứu đã phát hiện số lượng phong phú các loài thực vật thân gỗ, lâm sản ngoài gỗ và thú rừng bị cộng đồng khai thác, sử dụng trong phạm vi VQG Yok Đôn. Cộng đồng tác động mạnh đối với những loài còn phân bố phổ biến ở rừng, đáp ứng thiết thực cho nhu cầu sử dụng, sinh hoạt của người dân. Những hoạt động khai thác mà cộng đồng vẫn áp dụng đó là: Chặt cây gỗ, chặt cành để lấy củi, săn bắn động vật rừng, thu chai cục, chăn thả gia súc. Có những hoạt động chỉ diễn ra theo mùa vụ như lấy măng, mật ong... Điều đáng nói ở đây là các hoạt động như khai thác gỗ từ khi thành lập VQG hoạt động này đã có chính sách và chế tài xử lý nghiêm nên hoạt động này ở đây đã giảm hẳn, chỉ có những trường hợp cá biệt nên chúng tôi không xếp nhóm này vào việc cộng đồng có tác động mà chúng tôi muốn đi sâu vào tìm hiểu nhóm tài nguyên rừng là lâm sản ngoài gỗ, một nhóm tài nguyên mà cộng đồng thường xuyên sử dụng và góp phần quan trọng trong sinh kế, cứu đói, từ đó có phương án bảo tồn cũng như phương pháp sử dụng nhóm tài nguyên trên một cách bền vững nhất. Kết quả phỏng vấn 3 nhóm nông dân đã phát hiện 15 loại lâm sản ngoài gỗ, trong đó có 2 loại là động vật còn lại là 13 loại thực vật lâm sản ngoài gỗ.

Bảng 2: Các loại lâm sản ngoài gỗ đang được cộng đồng sử dụng trong VQG Yok Đôn

STT	Tên phổ thông	Tên địa phương	Công dụng
1	Cây tre/le		Dùng để đan lát, làm nhà cửa, bột giấy
2	Măng		Thức ăn, bán lấy tiền
3	Chai cục		Bán lấy tiền, dùng trét ghe, thuyền, hòm
4	Chai ong		Sản phẩm hàng hóa (bán lấy tiền)
5	Củ mài		Ăn trong trường hợp mất mùa
6	Cây bông gòn		Dùng thuốc hạ nhiệt
7	Động vật rừng		Bán lấy tiền, làm thuốc
8	Cá sông		Làm thức ăn, bán lấy tiền
9	Củ năng		Làm thức ăn
10	Cây cột	Tôm cột	Làm thuốc hạ nhiệt
11	Dây leo 1	Pa đồng khô	Thuốc chữa đau lưng, phụ nữ sau sinh
12	Dây leo 2	Van Sre	Thuốc chữa kiết
13	Cò tranh		Lợp nhà, chòi...
14	Lá ngót		Thức ăn
15	Mây cát		Nguyên vật liệu đan lát, rau ăn

(Nguồn: Kết quả PRA tại cộng đồng xã Buôn Đôn)

Trên cơ sở phát hiện các loại lâm sản ngoài gỗ đang sử dụng trong cộng đồng, thúc đẩy nhóm nông dân phân loại chúng theo tầm quan trọng và nhu cầu của từng loại đối với đời sống cộng đồng (bảng 3).

Bảng 3: Phân loại lâm sản theo tầm quan trọng và nhu cầu sử dụng

Nhu cầu sử dụng	Tầm quan trọng		
	Quan trọng	Trung bình	Ít quan trọng
Nhiều (hàng tuần)	- Cá sông - Động vật rừng - Chết đốt	Tre/le	Cành nhánh cây cà chít
Trung bình (hàng tháng)	- Măng le - Chai cục	- Dây leo - Cây bông gòn - Cây Kot - Chai ong	- Mây cát - Mật ong - Rau ngót
Ít (hàng năm)	Củ mài		- Dầu rái - Củ năng

Trong bảng trên có thể thấy cá sông và động vật rừng đóng vai trò quan trọng và thường xuyên được thu hoạch. Dòng sông Sêrêpok đóng vai trò thiết yếu trong đời sống, là nguồn thu thực phẩm thường xuyên ở đây, do vậy, cần tổ chức tốt hơn để có thể đảm bảo sự ổn định và bền vững trong đánh bắt cá. Đáng chú ý là động vật hoang dã như rùa, kỳ đà, rắn, ba ba, chồn, nhím... vẫn bị săn bắt một cách thường xuyên trong khu vực của VQG, vấn đề đặt ra là cần tổ chức cộng đồng tham gia và tiến trình quản lý rừng bảo tồn như thế nào để có thể bảo vệ được động vật hoang dã và cải thiện đời sống.

Chất đốt chủ yếu của người dân vùng đệm và vùng lõi VQG Yok Đôn là gỗ củi. Gỗ củi là loại nhiên liệu không thể thiếu trong cuộc sống sinh hoạt hàng ngày của người dân địa phương. Việc sử dụng gỗ củi đã trở thành thói quen, tập quán và là nét đặc trưng không thể thiếu của cộng đồng người dân tộc thiểu số. Với đặc điểm sống gần rừng, cuộc sống đã gắn bó với rừng từ nhiều đời nay, họ cho rằng sử dụng gỗ củi làm chất đốt là một điều hiển nhiên mà họ được hưởng bởi nó luôn tồn tại quanh họ và là “mặt hàng” không mất tiền mua. Thu lượm gỗ củi được thực hiện quanh năm, vào những tháng nông nhàn.

Chai cục, một loại lâm sản ngoài gỗ dồi dào trong vùng được lấy từ các cây họ dầu, cây họ dầu ở đây chiếm rất cao trong tổ thành rừng khộp (trên 70%) và 30%, trong số đó cho chai cục, đồng thời việc khai thác chai cục không ảnh hưởng đến sinh trưởng và phát triển của cây. Giá trị chai cục cao, dễ thu hoạch, phù hợp với năng lực quản lý của cộng đồng. Đóng vai trò quan trọng trong thu nhập của cộng đồng nên cần có nghiên cứu quy hoạch, khai thác hợp lý cũng như có thị trường ổn định là việc làm cần thiết. Có thể xem đây là một cơ hội để cải thiện đời sống, thu hút cộng đồng tham gia kinh doanh nghề rừng. Kế tiếp đó là các loại dây leo, cây thuốc cũng được cộng đồng quan tâm, cộng đồng ở đây có những kinh nghiệm quý về sử dụng cây thuốc, các loại cây thuốc cũng thường xuyên được sử dụng trong chữa bệnh thông thường. Sau cùng nhưng không kém phần quan trọng là các sản phẩm từ rau rừng thường xuyên được thu hái, cộng đồng ở đây ít trồng rau mà rừng chính là nơi cung cấp rau, măng ăn hàng ngày.

Cuộc sống khó khăn càng làm cho sự phụ thuộc của cộng đồng vào nhóm tài nguyên này cao, rừng vẫn là kho cung cấp thực phẩm cho cộng đồng và đảm bảo an toàn lương thực. Tuy nhiên, thực tế các sản phẩm này đang bị khai thác không quy hoạch, tự do và đang bị suy giảm mạnh. Do đó, việc quản lý, bảo tồn dựa vào người dân để tổ chức kinh doanh bền vững hơn các sản phẩm đa dạng từ rừng là điều rất quan trọng. Các loài cây dược liệu và kinh nghiệm sử dụng chúng của cộng đồng là những kiến thức quý cần khảo sát để phát hiện thêm giá trị sử dụng và khả năng nhân rộng.

2.1.3. Hoạt động sử dụng rừng và đất rừng để chăn nuôi gia súc

Chăn thả gia súc trên rừng là thói quen được hình thành từ lâu đời nay của người dân sống trong và gần rừng. Các loại gia súc được chăn thả trên rừng là trâu, bò. Người dân ở đây quan niệm, trâu, bò sinh sống, tồn tại theo quy luật tự nhiên, chỉ cần ăn cỏ, uống nước suối là sống nên phần lớn các hộ không làm chuồng trại, lán... mà thả rông chúng trên rừng. Có 3 hình thức chăn thả chính ở khu vực nghiên cứu, đó là: Chăn dắt, một hình thức chăn thả có kiểm soát của con người; Chăn dắt kết hợp thả rông, đây là hình thức bán kiểm soát của con người. Phần lớn thời gian trong năm trâu, bò được người

dân chăn dắt; từ tháng 10 năm trước đến tháng 1 năm sau (thời điểm nông nhàn và đã thu hoạch mùa màng xong) thả rông vào rừng; Thả rông hoàn toàn, là hình thức ít có sự kiểm soát của con người. Trâu, bò được thả vào rừng ở 3 dạng chính: một là thả rông trong ngày (sáng thả, chiều tối tìm về); hai là thả rông trong một số ngày nhất định thường là 1 tuần mới đi tìm về; ba là thả rông trong một thời gian dài, thường là cả 1 mùa, người dân thỉnh thoảng mới lên rừng kiểm tra và chỉ cho về nhà khi nào cần sức kéo hoặc bán.

Qua kết quả khảo sát cho thấy, kinh tế càng khá thì số lượng vật nuôi càng nhiều; những hộ ở gần rừng thì số gia súc chăn thả tác động vào rừng càng nhiều, hình thức chăn thả càng tự do thì mức độ tác động của vật nuôi lên tài nguyên rừng càng lớn. Số lượng gia súc trung bình trên một hộ gia đình của người dân vùng đệm tương đối lớn, cộng với hình thức chăn thả chủ yếu là thả rông hoàn toàn và bán thả rông cho thấy những tác động của chúng lên rừng là không nhỏ. Những tác động này bắt đầu với nguồn thức ăn là cỏ, sau đó là lá cây rừng, làm gãy cây rừng, dẫm đạp làm chết các loại cây tái sinh, làm suy giảm tổ thành cây tái sinh trong rừng tự nhiên, hệ động vật và sinh vật đất, làm biến đổi chu trình địa sinh hóa diễn ra trong rừng. Sự di chuyển của chúng trong quá trình tìm kiếm thức ăn đã gây nên sự tàn phá trên diện rộng làm suy giảm chất lượng rừng.

2.1.4. Các hoạt động khác

Bên cạnh các hoạt động khai thác nguồn lợi tự nhiên trong khu vực thì các hoạt động sản xuất cũng như phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng trong khu vực là nguyên nhân ảnh hưởng tới VQG. Việc nâng cấp xây dựng đường các tuyến đường tuần tra biên giới, phá đá làm đường phần nào ảnh hưởng đến nơi sinh sống của một số loài động vật hoang dã. Việc dùng thuốc trừ sâu trong sản xuất nông nghiệp đã và đang gây ô nhiễm môi trường và làm suy giảm các chức năng quan trọng của hệ sinh thái. Nhiều diện tích nương rẫy cố định, do kỹ thuật canh tác chưa hợp lý nên làm cho đất bị suy thoái do xói mòn mạnh, một số loài động vật bị mất đi sinh cảnh sống. Ngoài ra, mối đe dọa từ các hoạt động du lịch được đánh giá là ảnh hưởng trung bình tới VQG. Từ khi VQG Yok Đôn được xác định là khu du lịch quốc gia phục vụ cho du lịch tham quan, nghiên cứu sinh thái, khám phá mạo hiểm, tìm hiểu bản sắc văn hóa dân tộc, nghỉ dưỡng. Sự gia tăng du khách du lịch là nguyên nhân gây ra vấn đề cho môi trường như các rác thải, ô nhiễm nước do hoạt động du lịch, ảnh hưởng của con người lên tài nguyên rừng và đe dọa đến đa dạng sinh học. Lượng khách du lịch tăng đồng nghĩa với việc giao lưu hàng hóa tăng. Đây cũng chính là cơ hội cho các hoạt động buôn bán lâm sản đưa ra khỏi VQG như nhu cầu về thịt động vật hoang dã, cây hoa, cây cảnh, đá cảnh và các nhu cầu lâm sản khác (Ban Quản lý Vườn quốc gia Yok Đôn, 2021).

Những hoạt động trên đã và đang diễn ra trong khu vực tuy mức độ ảnh hưởng chưa lớn nhưng nếu không có các giải pháp hữu hiệu để ngăn chặn kịp thời thì trong tương lai gần sẽ là áp lực rất lớn đối với VQG Yok Đôn.

2.2. Một số giải pháp nhằm nâng cao sinh kế hộ gia đình và bảo tồn tài nguyên rừng vùng đệm Vườn quốc gia Yok Đôn

2.2.1. Về cơ chế chính sách

Chính sách về đất đai: Tổ chức thực hiện tốt pháp luật, chính sách về đất đai phù hợp với chủ trương phát triển rừng đặc dụng của tỉnh Đắk Lắk. Về sử dụng đất trong VQG Yok Đôn, thực hiện theo Nghị định 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026 của Chính phủ: “Được sử dụng diện tích đất để xây dựng cơ sở hạ tầng có tỷ lệ nhỏ hơn 5% diện tích rừng đặc dụng; Ban quản lý rừng đặc dụng làm thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng đất một lần cho toàn bộ các hạng mục sử dụng đất sau khi hoàn thành đầu tư dự án hoặc cùng với kỳ quy hoạch sử dụng đất 5 năm của địa phương trình cấp có thẩm quyền phê duyệt” (Chính phủ, 2026).

Chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng: Thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng theo quy định tại Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ (Chính phủ, 2024); Nguồn thu từ chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng Ban quản lý VQG/Khu bảo tồn thực hiện giao khoán

cho các hộ dân, cộng đồng tham gia quản lý bảo vệ rừng và thực hiện các hoạt động bảo vệ rừng tập trung, phát triển rừng đặc dụng. Đây là nguồn thu lâu dài ổn định cho người dân tham gia quản lý bảo vệ rừng. Theo quy chế quản lý các hoạt động du lịch sinh thái tại các Khu bảo tồn thiên nhiên của Bộ Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) ban hành có ghi rõ: VQG Yok Đôn được cho các tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng để phát triển du lịch sinh thái. Giá thuê môi trường rừng do cấp có thẩm quyền quyết định hoặc giá thuê được quyết định thông qua đấu giá. Giá thuê xác định ban đầu được hai bên cùng thỏa thuận điều chỉnh 5 năm một lần nhưng không quá 2% doanh thu.

2.2.2. Về công tác bảo tồn

Nâng cao nhận thức cho chính quyền địa phương thông qua hội thảo bảo tồn và phát triển. Đối với người dân tổ chức các hội thảo chuyên đề về tầm quan trọng của đa dạng sinh học và bảo tồn có sự tham gia của người dân cho từng nhóm đối tượng để sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên thiên nhiên, phổ biến pháp luật, giáo dục môi trường... Tổ chức các nhóm tuyên truyền do lực lượng thanh niên làm nòng cốt có sự tham gia của cộng đồng. Để làm được điều này cần thông qua các phương tiện truyền thông đại chúng như sách báo, áp phích, panô, phim ảnh...

Nâng cao đời sống cộng đồng và chia sẻ lợi ích, tạo việc làm thông qua hợp đồng giao khoán trồng rừng, bảo vệ rừng để tăng thu nhập cho người dân vùng đệm giảm thiểu áp lực xấu vào tài nguyên rừng của VQG; Hỗ trợ trồng cây phân tán, trồng rừng nông lâm kết hợp, cải thiện vệ sinh nông thôn, hạn chế sự phụ thuộc của hộ gia đình vào gỗ, củi từ VQG, xây dựng các mô hình phát triển du lịch cộng đồng; Cải thiện sinh kế, nâng cao trình độ sản xuất cho cộng đồng vùng đệm thông qua sự hỗ trợ của các chương trình, dự án.

Tăng cường phổ biến thể chế pháp luật cho cộng đồng, vận động các thôn/bản xây dựng quy chế phối kết hợp trong công tác bảo vệ rừng với thôn, bản, chính quyền địa phương (ban lâm nghiệp xã) và các đơn vị trên địa bàn tham gia công tác bảo tồn. Tiến hành xây dựng hương ước quản lý bảo vệ rừng trong cộng đồng nhằm chia sẻ quyền lợi, trách nhiệm trong công tác quản lý, bảo vệ rừng.

2.2.3. Tuyên truyền nâng cao nhận thức cho người dân về công tác quản lý, bảo vệ, phát triển rừng và phát triển sinh kế

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức, ý thức, trách nhiệm của người dân, cộng đồng dân cư và hộ gia đình đối với công tác bảo vệ và phát triển rừng; Thấy rõ được vai trò đặc biệt quan trọng của rừng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái và hạn chế ảnh hưởng tiêu cực của biến đổi khí hậu.

Quản lý, bảo vệ và phát triển rừng là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, nhất là đối với các địa phương vùng đệm khu bảo tồn.

Tăng cường sự giám sát của người dân, cộng đồng, các đoàn thể nhân dân, các cơ quan thông tin đại chúng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

Chuyển dịch kinh tế hộ gia đình vùng đệm, chuyển dịch cơ cấu kinh tế hộ gia đình hợp lý là giải pháp hữu hiệu để phát triển kinh tế, ổn định đời sống người dân vùng đệm nhằm thực hiện trước một bước công tác phòng chống khai thác trái phép rừng tự nhiên. Hiện nay đã có xu hướng chuyển dịch theo hướng tích cực, tuy nhiên sự thay đổi này còn chậm và chủ yếu diễn ra ở những vùng có điều kiện tương đối thuận lợi. Từ kết quả nghiên cứu đưa đến đề xuất: Thay đổi tập quán chăn nuôi theo hướng đa dạng hóa và đưa chăn nuôi trở thành ngành sản xuất hàng hóa, chủ trọng thể mạnh của chăn nuôi gia súc truyền thống theo phương thức thâm canh: Chăn nuôi trâu bò là một hoạt động có xu hướng phát triển tốt, tạo nguồn thu nhập cao cho cộng đồng người dân vùng đệm.

Xem tiếp trang 221